



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2010

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| Trình độ đào tạo: | ĐẠI HỌC |
| Ngành: | TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG |
| Chuyên ngành đào tạo: | NGÂN HÀNG |
| Loại hình đào tạo: | CHÍNH QUI |

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp.

Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, nhất là những kiến thức về quản trị và nghiệp vụ ngân hàng, giúp cho sinh viên có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản trị và thực hành các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực ngân hàng. Ngoài ra, chương trình còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, về hoạt động kinh doanh trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo dựng nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Sinh viên tốt nghiệp được cung cấp những kiến thức chung có tính chất nền tảng và công cụ cho các hoạt động nghiên cứu, tự đào tạo và nghề nghiệp.

- Về kiến thức nghề nghiệp, sinh viên tốt nghiệp được trang bị những kiến thức hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, về lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói chung và lĩnh vực ngân hàng nói riêng, vừa đáp ứng được những yêu cầu cụ thể của hoạt động nghề nghiệp vừa có khả năng phát triển kiến thức.

1.2.2. Kỹ năng

- Tổ chức và thực hành các nghiệp vụ ngân hàng như: kế toán; tín dụng; giao dịch; ngân quỹ; marketing; các hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế; định giá tài sản; quản trị danh mục đầu tư...

- Vận dụng kiến thức để ra các quyết định tương ứng với các tình huống kinh doanh nhất định trong ngân hàng.

- Có các kỹ năng thích hợp để đảm nhiệm các vị trí quản trị ngân hàng.

- Kỹ năng tự đào tạo để thích ứng với những yêu cầu đa dạng của thực tiễn công tác.

- Kỹ năng thực hiện các nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu, truyền thông và giao tiếp phục vụ các hoạt động nghề nghiệp.

- Kỹ năng phối hợp, làm việc nhóm.

- Giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 500 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

1.2.3. Thái độ và hành vi

- Có ý thức cao trong việc chấp hành các quy định pháp luật, quan tâm và hành động có trách nhiệm đối với những vấn đề thuộc lợi ích của xã hội.

- Thể hiện tinh thần học tập suốt đời, tích cực cập nhật, nâng cao kiến thức mọi mặt, đặc biệt là kiến thức nghề nghiệp; luôn có trách nhiệm và chuyên nghiệp trong công việc.

- Năng động, trung thực, cầu thị, có ý thức kỷ luật, hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp.

1.3. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc nghiệp vụ hoặc các vị trí quản trị các cấp trong các tổ chức sau:

- Các ngân hàng thương mại;

- Các loại hình ngân hàng khác;

- Các định chế tài chính khác như: Công ty bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội; Công ty tài chính; Công ty cho thuê tài chính; Công ty chứng khoán; Quỹ đầu tư; Công ty đầu tư chứng khoán; Công ty quản lý quỹ; Công ty định mức tín nhiệm; Công ty tư vấn tài chính...

Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp còn có thể công tác tại các viện nghiên cứu kinh tế, và sau khi bổ sung các kiến thức, kỹ năng sư phạm có thể đảm nhiệm công tác giảng dạy ở các trường đại học; cao đẳng.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ)

7.1.1. Lý luận chính trị

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|---|------------|
| 1 | 2120201 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1 | 2 |
| 2 | 2120251 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2 | 3 |
| 3 | 2120211 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 |
| 4 | 2120061 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| Tổng cộng | | | 10 |

7.1.2. Khoa học xã hội

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|---------------------|------------|
| 5 | 2160082 | Marketing căn bản | 3 |
| 6 | 2110011 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 7 | 2130032 | Quản trị học | 3 |
| 8 | 2110051 | Xã hội học | 2 |
| Tổng cộng | | | 10 |

7.1.3. Ngoại ngữ

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|-----------------------|------------|
| 9 | 4270011 | Ngoại ngữ đại cương 1 | 3 |
| 10 | 4270021 | Ngoại ngữ đại cương 2 | 2 |
| 11 | 4270031 | Ngoại ngữ đại cương 3 | 2 |
| Tổng cộng | | | 7 |

7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|--------------------------------------|------------|
| 12 | 2110061 | Phương pháp định lượng trong kinh tế | 3 |
| 13 | 2150011 | Tin học đại cương | 3 |
| 14 | 3250041 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |
| 15 | 3250011 | Toán cao cấp 1 | 3 |
| 16 | 3250021 | Toán cao cấp 2 | 2 |
| Tổng cộng | | | 14 |

7.1.5 Giáo dục thể chất

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|-----|-------------|-------------------|------------|
| 17 | | Giáo dục thể chất | 5 |

7.1.6 Giáo dục quốc phòng

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|-----|-------------|---------------------|------------|
| 18 | | Giáo dục Quốc phòng | 4 tuần |

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (84 tín chỉ)

7.2.1. Kiến thức cơ sở

7.2.1.1 Kiến thức cơ sở khối ngành

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|---------------|------------|
| 19 | 2111221 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 20 | 2130851 | Kinh tế vi mô | 3 |
| Tổng cộng | | | 6 |

7.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|----------------------------|------------|
| 21 | 2150022 | Kinh tế lượng | 3 |
| 22 | 2110042 | Luật kinh tế | 2 |
| 23 | 2100012 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 24 | 2150042 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 |
| 25 | 2140582 | Toán tài chính | 3 |
| Tổng cộng | | | 14 |

7.2.2. Kiến thức ngành chính

7.2.2.1. Kiến thức chung của ngành chính

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|--------------------------------------|------------|
| 26 | 2140593 | Ngân hàng Trung ương | 3 |
| 27 | 2140012 | Tài chính – Tiền tệ | 3 |
| 28 | 2140123 | Tài chính doanh nghiệp | 3 |
| 29 | 2140132 | Tài chính quốc tế | 3 |
| 30 | 2140142 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 |
| Tổng cộng | | | 15 |

7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|------------------|-------------|-------------------------------|------------|
| 31 | 2140503 | Công cụ tài chính phái sinh | 3 |
| 32 | 2140293 | Đầu tư tài chính | 3 |
| 33 | 2140203 | Kế toán ngân hàng | 3 |
| 34 | 2140613 | Phân tích tín dụng và cho vay | 3 |
| 35 | 2140562 | Quản trị ngân hàng | 3 |
| 36 | 2140573 | Quản trị ngân hàng nâng cao | 3 |
| 37 | 2140602 | Thanh toán quốc tế | 3 |
| Tổng cộng | | | 21 |

7.2.3. Kiến thức bổ trợ

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|---|-------------|--|------------|
| 38 | 2140532 | Định giá tài sản | 3 |
| 39 | 2100022 | Kế toán tài chính | 3 |
| 40 | 2130072 | Quản trị chiến lược | 3 |
| Tổng cộng | | | 9 |
| <i>Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i> | | | |
| 41 | 2150062 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |
| 42 | 2160032 | Kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 |
| 43 | 2140222 | Kinh tế bảo hiểm | 2 |
| 44 | 2160263 | Marketing dịch vụ | 3 |
| 45 | 2130092 | Nghiên cứu Marketing | 3 |
| 46 | 2100532 | Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp | 2 |
| 47 | 2010011 | Phương pháp NCKH | 2 |
| 48 | 2140233 | Tài chính công | 3 |
| 49 | 2140283 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 3 |
| 50 | 2140363 | Thuế | 3 |

7.2.4. Đề án môn học, thực hành và hoạt động ngoại khóa

| STT | Mã học phần | Nội dung | Số tín chỉ |
|-----|-------------|----------------------|------------|
| 51 | 2140513 | Đề án môn học | 2 |
| 52 | | Hoạt động ngoại khóa | |

7.2.5. Thực tập cuối khóa

| STT | Mã học phần | Nội dung | Số tín chỉ |
|--------------------|-------------|---|------------|
| Hình Thức 1 | | | |
| 53 | 2140483 | Bảo vệ báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 54 | | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
| Hình Thức 2 | | | |
| 55 | 2140543 | Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp* | 10 |

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

7.2.6. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG